

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng năm 202

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 03/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Phú Thành II, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 424 /TTr-STNMT ngày 28 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần phát triển Xuân Lộc; địa chỉ tại Cụm công nghiệp Thanh Nông, thị trấn Ba Hàng Đồi, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình; được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế biến gỗ, gỗ công nghiệp Xuân Lộc” tại Lô NM6, Cụm công nghiệp Phú Thành II, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy chế biến gỗ, gỗ công nghiệp Xuân Lộc”.

1.2. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô NM6, Cụm công nghiệp Phú Thành II, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cấp lần đầu ngày 06/01/2023 do UBND tỉnh Hòa Bình cấp.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 5400526910.

1.5. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Sản xuất gỗ dán, ván lạng, ván ép, ván mỏng khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện triển khai trên diện tích 10.230,4 m² tại Cụm công nghiệp Phú Thành II, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất thiết kế: Sản xuất đồ gỗ nội thất với công suất 100.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần phát triển Xuân Lộc được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần phát triển Xuân Lộc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi tiếng ồn, độ rung và chất thải có chất ô nhiễm ra môi trường không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung

để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Lạc Thủy, Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường, giám sát việc vận hành thử nghiệm đối với dự án “Nhà máy chế biến gỗ, gỗ công nghiệp Xuân Lộc” tại Lô NM6, Cụm công nghiệp Phú Thành II, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình của Công ty Cổ phần phát triển Xuân Lộc được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, TN&MT, CT;
- UBND huyện Lạc Thủy;
- Trung tâm PTQĐ và CCN huyện Lạc Thủy;
- Công ty Cổ phần phát triển Xuân Lộc
(Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh trả kết quả);
- Trung tâm Tin học và Công báo (đăng tải);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 202 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được xử lý sau đó đưa vào hồ cảnh quan và PCCC của Dự án và tái sử dụng để sử dụng cho các mục đích: xả các bồn vệ sinh trong nhà vệ sinh; các hoạt động làm sạch nhà vệ sinh; tưới cây; rửa đường; Nước thải không xả thải ra ngoài môi trường. Tới khi hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Cụm công nghiệp Phú Thành II hoàn thành và đi vào hoạt động, hệ thống xử lý nước thải của dự án sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Phú Thành II, toàn bộ quá trình không xả ra môi trường)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải phát sinh từ Dự án là nước thải sinh hoạt của người lao động. Lượng nước thải phát sinh tối đa là $4,0\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải sinh hoạt được phân làm 2 loại nước thải đen và nước thải xám: Nước thải đen là nước thải có chứa chất thải của con người phân và nước tiểu; Nước thải xám là nước thải sinh ra từ hoạt động tẩy rửa vệ sinh của người lao động.

Nước thải đen từ 01 nhà vệ sinh sẽ được thu gom qua đường ống UPVC OD=160mm và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất $5,0\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải xám được thu gom bằng các cống thoát nước trên mặt sàn, chậu rửa mặt của 01 nhà vệ sinh dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất $5,0\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án. Toàn bộ nước thải sau khi xử lý sơ bộ được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt cột A QCVN 14:2009/BTNMT sau đó được đưa vào hồ cảnh quan trong khuôn viên Dự án để tái sử dụng vào các mục đích: xả các bồn vệ sinh trong nhà vệ sinh; các hoạt động làm sạch nhà vệ sinh; tưới cây; rửa đường. Nước thải không xả thải ra ngoài môi trường.

Dự án có 01 bể tự hoại 3 ngăn có kích thước dài x rộng x cao = $2,4 \times 2,4 \times 1,5$ (m). Các ngăn bao gồm ngăn chứa, ngăn lắng, ngăn lọc có kích thước như sau:

- Ngăn chứa: dài x rộng x cao = $2,4 \times 1,2 \times 1,5$ (m).
- Ngăn lắng: dài x rộng x cao = $1,2 \times 1,2 \times 1,5$ (m).

- Ngăn lọc: dài x rộng x cao = 1,2 x 1,2 x 1,5 (m).

Bể được xây ngầm, xây gạch đặc tiêu chuẩn mác 75 vữa xi măng Mác 75. Nắp và đáy bể đổ bê tông xi măng đá 1x2 Mác 200. Bể trát láng vữa xi măng 2 lớp mác 75. Mỗi lớp dày 10mm. Tường trong và đáy bể đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Đáy bể lót bê tông xi măng đá 4x6 mác 100 dày 10cm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Trạm xử lý nước thải tập trung được Dự án đầu tư có công suất 5m³/ngày đêm, với quy trình công nghệ như sau: Nước thải từ bể tự hoại → bể sinh học yếm khí → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → bể khử trùng → Bể trung gian → Bể lọc cát → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A trước khi xả ra hồ cảnh quan và PCCC của Dự án để tái sử dụng.

Hồ cảnh quan và PCCC của Dự án có diện tích 176 m² và thể tích khoảng 600 m³. Đáy hồ đổ BTCT đá 1x2 mác 250; Đáy hồ lót BTXM đá 4x6 mác 100, dày 10cm; Thành hồ xây đá hộc có hệ giằng bằng BTCT đá 1x2 mác 200.

*) *Kết cấu bể hợp khối:*

- Bể composite hợp khối dày 6mm. Kích thước bể: dài x rộng x cao = 5 x 1,8 x 2,1 (m), gồm các bể thành phần có kích thước như sau:

Bảng 1. Kích thước các bể thành phần của bể hợp khối

STT	Tên bể thành phần	Kích thước (dài x rộng x cao) (mm)	Thể tích (m ³)
1	Ngăn sinh học yếm khí	1.800 x 696 x 1.690	2,12
2	ngăn sinh học thiếu khí	1.800 x 1.373 x 1.690	4,18
3	ngăn sinh học hiếu khí	1.800 x 1.320 x 1.690	4,02
4	Ngăn lắng	(1.800 x 650 x 1.690) + (1.690 x 300 x 732)	2,35
5	Ngăn khử trùng	1.800 x 800 x 610	0,88
6	Bể trung gian	1.000 x 1.000 x 1.000	1,00
7	Bể lọc cát	(cao x đường kính) 2.000 x 900	1,27

- Các thiết bị được sử dụng trong bể hợp khối composite như sau:

Bảng 2. Thiết bị sử dụng trong bể hợp khối

STT	Ký hiệu	Thiết bị	Công suất
1	A1	Máy thổi khí (cấp khí vào bể sinh học hiếu khí)	1,5kW
2	A2	Máy thổi khí (cấp khí vào bể sinh học hiếu khí)	1,5kW
3	B3	Bơm nước thải đặt tại bể lắng	0,25kW
4	B4	Bơm nước thải đặt tại bể lắng	0,25kW

- Bể composite hợp khối là một bể lớn chia ngăn phục vụ cho quá trình xử lý nước như sau: ngăn sinh học yếm khí, ngăn sinh học thiếu khí, ngăn sinh học hiếu khí, ngăn lắng, ngăn khử trùng.

- Hóa chất sử dụng nước javen (NaClO) để khử trùng, khối lượng dự kiến là 312g/tháng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Dự án có kế hoạch vận hành thử nghiệm từ sau khi hoàn thiện thi công xây dựng và lắp đặt máy móc. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến diễn ra trong vòng 3 tháng. Kế hoạch lấy mẫu, đánh giá hiệu suất của hệ thống xử lý nước thải như sau:

*** Giai đoạn điều chỉnh**

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi hoàn thiện thi công xây dựng và lắp đặt máy móc.

- Thời gian đánh giá: 75 ngày

- Chủ dự án chịu trách nhiệm lấy mẫu đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh để có các giải pháp cải thiện hệ thống xử lý nước thải theo hướng tốt hơn

*** Giai đoạn vận hành ổn định**

Thời gian đánh giá: 3 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Công trình trạm xử lý nước thải tập trung công suất $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

2.3. Vị trí lấy mẫu các công trình vận hành thử nghiệm

Bảng 3. Các vị trí giám sát nước thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Đối tượng	Vị trí giám sát	Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000 (kinh tuyến trục $106^{\circ}00'$)
Hệ thống xử lý nước thải công suất $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$	+ NT1: Ống thoát nước thải sau khi xử từ hệ thống xử lý nước thải $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$	X = 2274928,76 Y = 468568,8

Các thông số quan trắc:

Bảng 4. Các thông số quan trắc đối với hệ thống quan trắc nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K = 1)
1	pH	-	5 – 9
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K = 1)
1	pH	-	5 – 9
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	30
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6
11	Tổng coliforms	MPN/100ml	3.000

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, đảm bảo đáp ứng nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT và tái sử dụng nước thải vào các mục đích vệ sinh, tưới cây, rửa đường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần phát triển gỗ Xuân Lộc có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Chỉ được tái sử dụng nước thải cho mục đích khác sau khi đã đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Khi cụm công nghiệp Phú Thành II hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Phú Thành II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường./.

Phụ lục 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 202
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh

- Nguồn phát sinh khí thải bao gồm:
 - + Nguồn số 1: Từ các máy móc phát sinh bụi gỗ được thu về hệ thống xử lý khí thải. Lưu lượng thải tối đa là 35.000m³/h.
 - + Nguồn số 2: Từ hoạt động phun sơn được thu về buồng phun sơn màng nước. Lưu lượng thải tối đa 12.000m³/h.

2. Dòng khí thải và vị trí xả thải

2.1 Dòng khí thải

- + Dòng thải số 1: Từ hệ thống xử lý bụi, khí thải của quá trình sản xuất sau xử lý dẫn về ống thoát khí cao 04 m thoát ra môi trường.
- + Dòng thải số 2: Từ hoạt động phun sơn trong buồng phun sơn màng nước dẫn vào ống thoát khí thải cao 4m của buồng phun sơn màng nước thoát ra ngoài môi trường.

2.2 Vị trí xả thải

- + Tọa độ dòng thải số 1: X = 2274913.89; Y= 468588.997.

- + Tọa độ dòng thải số 2: X = 2274864.35; Y= 468620.184.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- + Dòng thải số 1: Lưu lượng xả thải tối đa: 35.000m³/h.

- + Dòng thải số 2: Lưu lượng xả thải tối đa 12.000m³/h.

2.3.1. Phương thức xả thải

- + Dòng thải số 1: xả thải gián đoạn theo ca sản xuất.

- + Dòng thải số 2: xả thải gián đoạn theo ca sản xuất .

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải ra ngoài môi trường

Thông số và giá trị của các thông số trong khí thải không vượt quá giá trị tối đa cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B K_v=1; K_p=0,9) và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu. Cụ thể:

- Đối với dòng thải số 1:

Bảng 5 . Giá trị tối đa của khí thải trước khi phát thải ra ngoài môi trường của dòng thải số 1

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K _v =1; K _p =0,9)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Nhiệt độ	°C	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	450
4	NO _x	mg/Nm ³	765
5	CO	mg/Nm ³	900
6	Bụi	mg/Nm ³	180

- Đối với dòng thải số 2:

Bảng 6. Giá trị tối đa của khí thải trước khi phát thải ra ngoài môi trường của dòng thải số 2

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K _v =1; K _p =0,9); QCVN 20:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Nhiệt độ	°C	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	450⁽¹⁾
4	NO _x	mg/Nm ³	765⁽¹⁾
5	CO	mg/Nm ³	900⁽¹⁾
6	Bụi	mg/Nm ³	180⁽¹⁾
7	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾
8	Xylen	mg/Nm ³	870⁽²⁾
9	Benzen	mg/Nm ³	5⁽²⁾

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

+ Thu gom bụi, bụi gỗ phát sinh từ công đoạn sản xuất:

Tại mỗi máy móc, thiết bị có phát sinh bụi, bố trí các chụp hút để hút bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất tại từng máy, tổng cộng là 12 chụp với các kích cỡ hình dáng phù hợp với từng loại máy. Các chụp này hút bụi gỗ vào các đường ống nhánh D250 và dẫn vào ống khí thải chính hình hộp kích thước (rộng x cao) = 1000 x 500 (mm). Khoảng cách từ chụp hút tới nguồn phát sinh bụi là gần nhất có thể, không để bụi phân tán ra ngoài không gian. Các chụp hút này được hút bằng một quạt hút với công suất lớn và sử dụng các cảm biến để đóng các chụp hút khi không có nhu cầu sử dụng. Bụi phát sinh từ các khu vực máy móc, thiết bị được chụp hút vào đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải tích hợp, cụ thể là thiết bị lọc bụi cyclone.

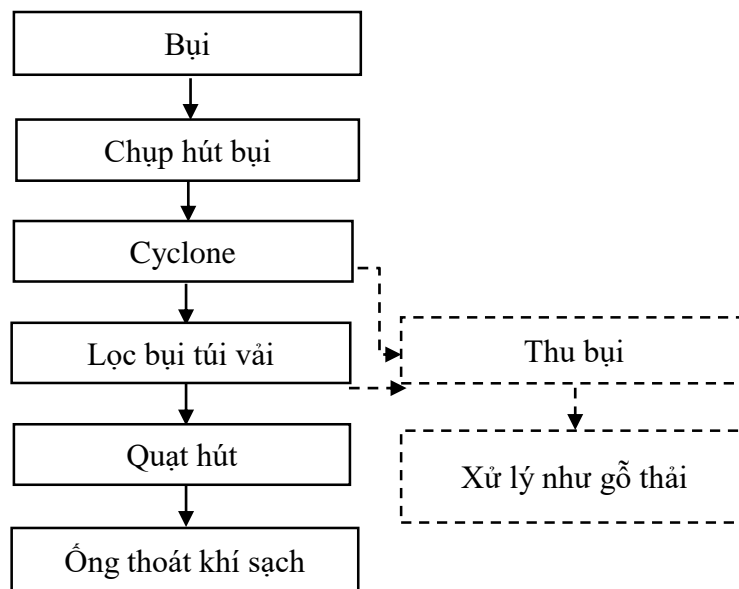
+ Thu gom lý khí thải chứa bụi, hơi dung môi sơn:

Khi thực hiện sơn trong buồng phun sơn màng nước, một quạt hút với công suất lớn sẽ hút không khí lẫn bụi sơn và hơi dung môi sơn về phía một màng nước. Tại màng nước toàn bộ hơi dung môi sơn sẽ được hấp thụ và một phần bụi sẽ được xử lý. Dòng không khí sau khi đi qua màng nước còn lẫn bụi chưa được xử lý hết sẽ được hút vào đường ống phía sau thiết bị, đường ống có cấu tạo thẳng đứng gồm các vách hướng dòng xoáy. Khi dòng không khí lẫn bụi đi vào đường ống này, những hạt bụi quán theo không khí có quán tính lớn sẽ va chạm vào các vách hướng dòng xoáy và rơi xuống theo trọng lực, rơi vào bể chứa nước, chỉ có không khí sạch được hút ra ngoài. Toàn bộ hoạt động sơn đều bắt buộc công nhân thực hiện trong buồng phun sơn màng nước nên không có hoạt động thu gom khí thải chứa bụi, dung môi hơi sơn nào khác.

1.2 Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

+ Xử lý bụi, bụi gỗ phát sinh từ công đoạn sản xuất:

Khí thải chứa bụi, bụi gỗ được thu gom từ các chụp hút sẽ được quạt hút đưa vào thiết bị lọc bụi cyclone. Thiết bị lọc bụi cyclone sử dụng nguyên lý lực ly tâm để loại bỏ một phần bụi sau đó chuyển qua thiết bị lọc bụi túi vải. Thiết bị lọc bụi túi vải sử dụng các túi vải để lọc các hạt bụi có kích thước nhỏ hơn, không khí được lọc sạch bụi sẽ được một quạt hút thải ra ngoài môi trường.



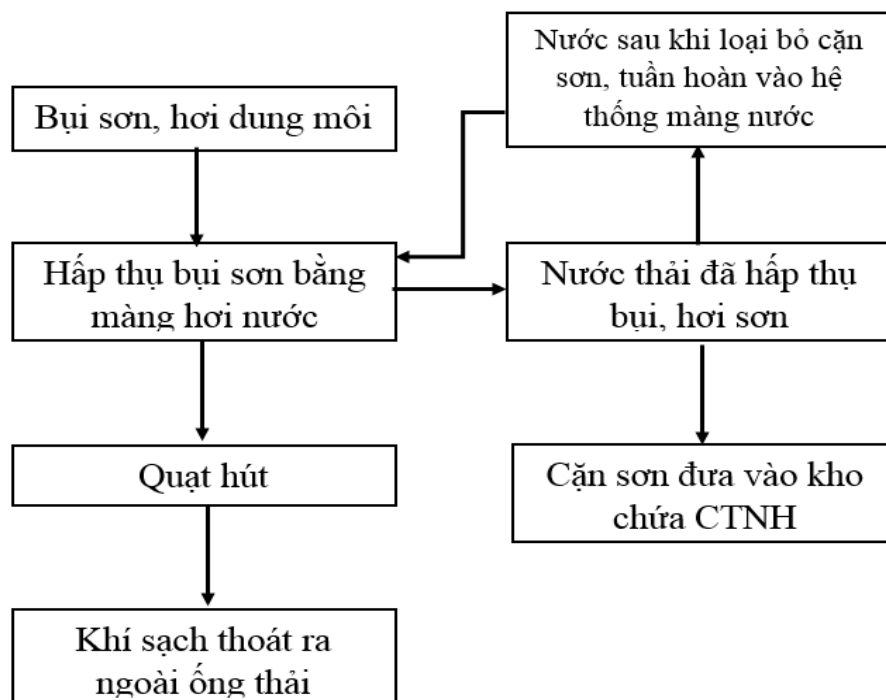
Hình 2. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi từ công đoạn sản xuất

Bảng 7. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý bụi, bụi gỗ

STT	Thiết bị xử lý	Kích thước	Số lượng
1	Cyclone	Chiều cao: 3,2m Đường kính thân: 0,9m	01 thiết bị

STT	Thiết bị xử lý	Kích thước	Số lượng
2	Thiết bị lọc bụi túi vải	Kích thước: 1.250*1.000*2.200 mm Số lượng túi lọc: 20 túi Kích thước túi vải:(DxL) 100 x 1.500mm	01 thiết bị
3	Quạt hút thu bụi	Công suất: 5 kW Lưu lượng: 35.000 m ³ /h	01 thiết bị
4	Chụp hút	Kích thước phụ thuộc vào từng loại máy khác nhau	12 chụp hút tại các máy: chà nhám, cắt, bóc lạng.
5	Đường ống dẫn khí nhỏ	Đường kính 250 mm	01 hệ thống
6	Đường ống dẫn khí lớn (đường ống chính)	Ống hộp (rộng x cao) = 1.000*500mm	01 hệ thống
7	Quạt hút (hút khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải ra ngoài môi trường)	Công suất: 4,5 kW Lưu lượng: 35.000 m ³ /h	01 thiết bị
8	Ống khói thoát khí sau xử lý	Đường kính 300mm, cao 4m	01 ống khói, kết cấu inox

+ Xử lý khí thải chứa bụi, hơi dung môi sơn:



Hình 3. Sơ đồ công nghệ buồng phun sơn màng nước

Các hoạt động sơn đều được thực hiện trong buồng phun sơn màng nước. Tại buồng một quạt hút với công suất lớn sẽ hút không khí lẫn bụi sơn và hơi dung môi sơn về phía một màng nước. Nguyên lý xử lý bụi và hơi dung môi sơn của thiết bị này là tạo một màng nước liên tục, tuần hoàn để xử lý bụi và hơi sơn khi dòng không khí và màng nước tiếp xúc. Các hạt bụi nhỏ sau khi bám vào giọt nước sẽ kết hợp với nhau, tạo thành các hạt lớn hơn. Quá trình này làm tăng trọng lượng của hạt, khiến chúng dễ dàng rơi xuống bể chứa. Khí thải sau khi loại bỏ bụi và hơi sơn sẽ tiếp tục được hút bằng quạt hút và cho thoát ra môi trường.

Bảng 8. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý buồng phun sơn màng nước

STT	Thiết bị xử lý	Kích thước	Số lượng
1	Buồng phun sơn màng nước	Chiều cao: 2,0m Chiều dài: 6,0m Chiều rộng: 1,1m	01 thiết bị
2	Quạt hút	Công suất: 1,5 kW Lưu lượng: 3.000 m ³ /h	04 thiết bị
3	Bơm nước tuần hoàn	Động cơ: 1,5kW	01 thiết bị
4	Ống khói thoát khí sau xử lý	Đường kính 300mm, cao 4m	01 ống khói, kết cấu inox

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Dự án có kế hoạch vận hành thử nghiệm từ sau khi hoàn thiện thi công xây dựng và lắp đặt máy móc. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến diễn ra trong vòng 03 tháng. Kế hoạch lấy mẫu, đánh giá hiệu suất của hệ thống xử lý khí thải như sau:

** Giai đoạn điều chỉnh:*

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi hoàn thiện thi công xây dựng và lắp đặt máy móc.

- Thời gian đánh giá: 75 ngày

- Chủ dự án chịu trách nhiệm lấy mẫu đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh để có các giải pháp cải thiện hệ thống xử lý khí thải theo hướng tốt hơn

** Giai đoạn vận hành ổn định:*

Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Dự án có 2 công trình xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm bao gồm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải với lưu lượng xả thải: 35.000m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải của buồng phun sơn màng nước với lưu lượng xả thải: 12.000 m³/h.

2.3. Vị trí lấy mẫu các công trình vận hành thử nghiệm:

Bảng 9. Các vị trí giám sát khí thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Đối tượng	Vị trí giám sát	Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000 (kinh tuyến trục 106°00')
Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất	+ KT1: Ống thoát khí sau HTXL bụi, khí thải từ quá trình sản xuất	X = 2274913,89 Y = 468588,997
Hệ thống xử lý khí thải của buồng phun sơn màng nước	+ KT2: ống thoát khí thải của buồng phun sơn màng nước	X = 2274864,35 Y = 468620,184

Các thông số quan trắc:

Bảng 10. Các thông số quan trắc đối với hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K _v =1; K _p =0,9)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Nhiệt độ	°C	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	450
4	NO _x	mg/Nm ³	765
5	CO	mg/Nm ³	900
6	Bụi tổng	mg/Nm ³	180

Bảng 11. Các thông số quan trắc đối với hệ thống xử lý khí thải của buồng phun sơn màng nước

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K _v =1; K _p =0,9); QCVN 20:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Nhiệt độ	°C	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	450⁽¹⁾
4	NO _x	mg/Nm ³	765⁽¹⁾
5	CO	mg/Nm ³	900⁽¹⁾
6	Bụi tổng	mg/Nm ³	180⁽¹⁾
7	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾
8	Xylen	mg/Nm ³	870⁽²⁾
9	Benzen	mg/Nm ³	5⁽²⁾

(1) QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

(2) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ;

2.4. Tần suất lấy mẫu:

Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong vòng 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Việc thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 202 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của xe vận chuyển.
- Nguồn phát sinh 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí phát sinh: Từ khu vực xưởng sản xuất

3. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

Bảng 12. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Thông số	Đơn vị	QCVN 24:2016/BYT (khu vực làm việc với thời gian tiếp xúc với tiếng ồn là 8h)	QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường từ 6h đến 21h)
Mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq})-	dBA	85	70

Bảng 13. Giá trị giới hạn đối với độ rung

Thông số	Đơn vị	QCVN 27:2010/BTNMT	QCVN 24:2016/BYT
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6h
Độ rung	dB	75dB	Mức nền

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Để giảm tiếng ồn do các động cơ máy móc sản xuất: Công ty sẽ thường xuyên cho kiểm tra thiết bị thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng máy móc theo đúng định kỳ quy định.

- Khu vực văn phòng làm việc được lắp đặt các cửa kính để hạn chế bụi và tiếng ồn do quá trình sản xuất gây ra.

- Công nhân vận hành trực tiếp được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc.

- Thường xuyên kiểm tra độ mòn chi tiết của máy móc thiết bị và định kỳ bảo dưỡng bôi trơn, nhất là các ổ trục, ổ bi của thiết bị.

- Móng máy đảm bảo xây dựng đủ khối và có biện pháp chống rung phù hợp.

- Xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm khi vào nhà máy phải hạn chế tốc độ, tắt máy khi chờ hàng hoặc bốc dỡ nguyên liệu.
- Thực hiện nguyên tắc giảm tần suất hoạt động của các thiết bị, phương tiện vận tải vào các giờ nghỉ trưa và ban đêm sau 22h.
- Trồng cây xanh cách ly giữa khu sản xuất với khu vực văn phòng trong nhà máy và xung quanh tường rào nhà máy theo quy hoạch được duyệt.
- Ngoài tiếng ồn, độ rung từ việc vận hành các loại máy móc, còn có tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển ra vào công ty.
- Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp, lắp thêm các thiết bị giảm thanh cho các máy móc thiết bị có độ ồn, rung cao.
- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ lao động,...).
- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân.
- Yêu cầu các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bốc dỡ nguyên vật liệu.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.
 - 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.
-

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày năm 202
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Bảng 14. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	12	16 01 06
2	Dầu thải	Lỏng	30	17 02 03
3	Găng tay dính dầu	Rắn	5	18 02 01
4	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
5	Cặn sơn, sơn	Lỏng	50	08 01 01
6	Bùn thải lẫn sơn	Bùn	4.000	08 01 02
	Tổng số lượng	kg/năm	4.102	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường khi dự án đi vào hoạt động

Bảng 15. Khối lượng, chủng loại chất thải sinh hoạt và công nghiệp thông thường

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng phát sinh
I	Chất thải rắn sinh hoạt		
1	Rác thải sinh hoạt	kg/ngày	27
II	Chất thải sản xuất		
1.	Bao bì nilon bọc hàng	kg/năm	155
2.	Bìa catton hỏng	kg/năm	310
3.	Bụi gỗ thu được từ hệ thống lọc bụi	Tấn/năm	2,2
4.	Gỗ thải phát sinh	Tấn/năm	97,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

- Kho chứa chất thải nguy hại:

+ Để đảm bảo yêu cầu của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT về khu vực lưu chứa chất thải nguy hại, xây dựng kho lưu giữ CTNH phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

+ Kích thước: 3,6 x 4,5 x 3,0 m (rộng x dài x cao).

+ Kết cấu kho chứa: Kết cấu gạch xây bê tông không nung vữa xi măng 75, nền đổ bê tông xi măng đá 2x4 mác 150, dày 10cm, mái lợp tole dài 0,4mm.

- Chất thải nguy hại được để trong các thùng chứa riêng biệt, có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

- Giải pháp xử lý: Ký hợp đồng và chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định hiện hành. Tại địa phương, công ty cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình là đơn vị có đủ năng lực chủ đầu tư sẽ xem xét ký hợp đồng với đơn vị này.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường :

- Kích thước: 3,6 x 4,5 x 3,0 m (rộng x dài x cao)

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu gạch xây bê tông không nung vữa xi măng 75, nền đổ bê tông xi măng đá 2x4 mác 150, dày 10cm, mái lợp tole dài 0,4mm

- Giải pháp xử lý:

+ Đối với chất thải có khả năng tái chế: bao bì nilon bọc hàng, bìa carton hỏng, giấy vụn... được thu gom và lưu giữ tạm thời tại nhà kho chứa chất thải rắn thông thường sau đó bán cho các đơn vị có nhu cầu.

+ Bụi gỗ thu được trong các hệ thống lọc bụi sẽ được xử lý như gỗ thải.

+ Đối với các chất thải là gỗ như: gỗ vụn, gỗ thải, bụi gỗ, ... là các chất thải của nhà máy Dự án nhưng lại là nguyên liệu sản xuất của các nhà máy khác để sản xuất viên nén, gỗ ép, đóng kiện,... Nhà máy sẽ thu gom và liên hệ, ký hợp đồng với các đơn vị có nhu cầu để bán lại các loại chất thải rắn này.

+ Đối với các loại chất thải còn lại ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn (CTR) sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt yêu cầu lao động nhà máy thực hiện phân loại tại nguồn theo quy định tại điều 75, Luật Bảo vệ môi trường 2020:

+ Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: vỏ hộp bằng giấy, carton, chai nhựa, vật dụng bằng kim loại, thùng chứa,... khuyến khích các lao động của nhà máy tái sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị, tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ Chất thải thực phẩm: thức ăn thừa, phế phẩm của rau, củ, quả,... khuyến khích lao động nhà máy tận dụng làm phân bón hữu cơ cho cây xanh. Trường hợp không thể tận dụng tại nhà máy thì sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt. Biện pháp này vừa mang lại hiệu quả kinh tế vừa giảm được lượng chất thải phát sinh của dự án đưa về khu xử lý phía sau.

+ Đối với các loại chất thải sinh hoạt khác: Các lao động nhà máy bỏ các loại rác thải này vào thùng để chuyển cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

Thiết bị lưu chứa:

- Chủ đầu tư trang bị 02 bộ thùng rác tại các khu vực nhà điều hành và nhà xưởng, mỗi bộ gồm 03 thùng có dán nhãn, màu sắc để phân biệt các thùng: 1 thùng chứa chất thải tái chế được, 1 thùng chứa chất thải là thực phẩm và 1 thùng chứa chất thải không tái chế được. Thông số kỹ thuật:

+ Chất liệu: Nhựa HDPE.

+ Kích thước: 65 x 59 x 109 (cm).

+ Dung tích: 240L.

+ Trọng lượng: 12,8 kg.

+ Màu: Xanh, vàng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải thực hiện vận hành và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày; Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng; Vận hành và bảo trì hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật; Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố, dừng hoạt động sản xuất, nước thải được lưu giữ tại hệ thống, chờ khắc phục sửa chữa để hoạt động trở lại./.